Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ & Chuỗi Cung Ứng Bông

Cotton Incorporated

Tháng 11 2025 www.cottoninc.com

Chính Phủ Đóng Cửa: Chính phủ liên bang Hoa Kỳ đã rơi vào tình trạng đóng cửa từ ngày 1 tháng 10. Đây là đợt thiếu hụt ngân sách dài nhất trong lịch sử (41 ngày tính đến ngày 10 tháng 11, khi tài liệu này được viết). Kỷ lục trước đó là 34 ngày được thiết lập vào năm 2018–19.

Việc đóng cửa đã ảnh hưởng đến nhiều báo cáo kinh tế của chính phủ, và cấu trúc của ấn phẩm này đã được điều chỉnh tạm thời để phù hợp với những thay đổi trong khả năng cung cấp dữ liệu. Tất cả các số liệu được trình bày trong bảng và biểu đồ đều là số liệu mới nhất có sẵn. Phần thảo luận dưới đây đề cập đến các sự kiện gần đây đang định hình triển vọng chi tiêu và mua hàng.

Một điểm tranh cãi giữa hai Đảng là liệu dự luật ngân sách có bao gồm điều khoản gia hạn trợ cấp chăm sóc sức khỏe hay không. Dường như đã có tiến triển hướng đến một thỏa thuận giữa các thành viên Thượng viện vào ngày 9 tháng 11, nhưng vẫn cần một cuộc bỏ phiếu chính thức ở cả Thượng viện và Hạ viện.

Có một số tác động kinh tế trực tiếp từ việc đóng cửa. Một trong số đó là nhiều nhân viên liên bang không được trả lương. Ước tính có ít nhất 670.000 nhân viên liên bang bị nghỉ việc tạm thời (nghỉ phép và không được trả lương), và 730.000 người vẫn đang làm việc nhưng không được trả lương (để so sánh, tổng lực lượng lao động Hoa Kỳ là 170 triệu). Dự đoán rằng những nhân viên này sẽ nhận được tiền lương truy lĩnh, nhưng cho đến khi chính phủ mở cửa trở lại và thanh toán được thực hiện, họ sẽ hạn chế chi tiêu.

Một tác động kinh tế trực tiếp khác liên quan đến phúc lợi Hỗ trợ Dinh dưỡng Bổ sung (SNAP, hay tem phiếu thực phẩm). Việc cung cấp khoản hỗ trợ hàng tháng này cho các gia đình thu nhập thấp đang được tranh luận tại tòa án. Ngày 8 tháng 11, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã ban hành một bản ghi nhớ sau quyết định của Tòa án Tối cao, trong đó cho biết khoản chi trả tháng 11 sẽ bằng 65% mức tối đa thông thường. Cả việc trì hoãn và giảm chi trả đều ảnh hưởng đến tài chính của hơn 40 triệu người Mỹ (để so sánh, dân số Hoa Kỳ gần 343 triệu). Nếu những người tiêu dùng này phải dành nhiều thu nhập hơn cho thực phẩm, họ có thể sẽ có ít tiền hơn cho các mặt hàng tùy chọn như quần áo.

Đáng chú ý rằng những diễn biến này xuất hiện ngay vào thời điểm bắt đầu mùa mua sắm ngày lễ quan trọng. Những áp lực kinh tế này có thể ảnh hưởng đến lượng hàng hóa được mua, đặc biệt khi tính đến lạm phát. Mặc dù nhiều báo cáo kinh tế bị trì hoãn do việc đóng cửa, nhưng dữ liệu CPI tháng 10 vẫn được công bố. Chỉ số lạm phát chung tăng +3,0% so với cùng kỳ năm trước. Mức này tương đương với tháng 1, nhưng là mức cao nhất trong mười sáu tháng qua. Hiệp hội Bán lẻ Quốc gia (NRF) gần đây đã công bố dự báo chi tiêu mua sắm dịp lễ và cho rằng mức tăng có thể từ 3,7% đến 4,2%. Năm ngoái, mức tăng doanh số là 4,3%. Năm 2022 là 4,7% và năm 2023 là 3,9%

Thuế: Trong tháng vừa qua đã có một loạt thông báo liên quan đến thuế quan. Nhiều thông báo được đưa ra xung quanh cuộc gặp giữa Tổng thống Trump và Chủ tịch Tập Cận Bình vào cuối tháng 10. Những thông báo này bao gồm các khuôn khổ và thỏa thuận với Campuchia, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam. Một số thông báo đề cập đến việc mua nông sản của Hoa Kỳ, nhưng không có bình luận nào nêu rõ khối lượng hoặc giá trị mua đối với bông Hoa Kỳ.

Sau những đe dọa tăng thuế với Trung Quốc thêm 100 điểm phần trăm trong nửa đầu tháng 10, các cuộc đàm phán với Trung Quốc đã dẫn đến việc giảm thuế suất. Trong năm 2025, đã có ba đợt tăng thuế của Hoa Kỳ đối với hàng hóa từ Trung Quốc. Đợt đầu tiên vào tháng 2 và được quy cho fentanyl (mười điểm phần trăm). Đợt tăng thứ hai liên quan đến fentanyl diễn ra vào tháng 3 (mười điểm phần trăm). Tiếp theo là thuế "có tính chất đối ứng" được áp dụng vào tháng 4 và hạ xuống vào tháng 5 (còn mười điểm phần trăm). Tổng hợp lại, những đợt tăng này cho thấy rằng hàng nhập khẩu gần đây vào Hoa Kỳ từ Trung Quốc đã phải chịu mức tăng thuế ba mươi điểm phần trăm trong phần lớn năm 2025. Với các cuộc đàm phán xung quanh cuộc gặp gần đây giữa lãnh đạo Hoa Kỳ và Trung Quốc, thuế liên quan đến fentanyl đã được giảm một nửa, giúp giảm mức tăng thuế trong năm 2025 đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc xuống còn hai mươi phần trăm.

Tòa án Tối cao đã bắt đầu xem xét các lập luận liên quan đến thuế quan vào ngày 5 tháng 11. Những phiên điều trần này nhằm đánh giá cơ sở pháp lý mà chính quyền sử dụng để áp đặt nhiều đợt tăng thuế trong năm nay và sẽ đưa ra phán quyết về việc Đạo luật Quyền hạn Kinh tế Khẩn cấp Quốc tế (IEEPA) có thể được Tổng thống sử dụng để áp thuế hay không. Thời điểm đưa ra quyết định của tòa án hiện chưa được công bố.

Diễn Biến Kinh Tế: Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC), cơ quan ra quyết định về chính sách lãi suất, đã họp vào cuối tháng 10. Trong cuộc họp, quyết định được đưa ra là cắt giảm lãi suất một phần tư điểm phần trăm (xuống phạm vi từ 3,75%–4,00%, mức đỉnh gần đây là từ 5,25%–5,50% trước khi bắt đầu giảm vào tháng 9 năm 2024). Do tình trạng đóng cửa, ngân hàng Trung Ương phải đưa ra quyết định với ít dữ liệu hơn. Các bình luận sau cuộc họp cho thấy thị trường lao động đang yếu đi và có rủi ro giảm sút đối với tình hình việc làm. FED cũng cho biết lạm phát đang giảm đối với dịch vụ nhưng tăng đối với hàng hóa và có rủi ro tăng đối với biến động giá chung.

Dữ liệu kinh tế vĩ mô của Hoa Kỳ và Biểu đồ chuỗi cung ứng bông

Chỉ số kinh tế vĩ mô		Chi tiêu & Nguồn cung ứng		Dệt may	Tiền tệ & Bông	
Tăng trưởng GDP	Niềm tin của người tiêu dùng	Giá tiêu dùng		Nhập khẩu hàng may mặc	Chỉ số tiền tệ có trọng số	Châu Âu
Lãi suất	Thị trường nhà ở	Chi tiêu của người tiêu dùng		Sản xuất hàng dệt may	Châu Á	Giá bông
Chỉ số ISM	Thị trường lao động	Hàng tồn kho/Bán hàng		Xuất khẩu hàng dệt may	Châu Mỹ	
Chỉ số chỉ số hàng đầu	Thu nhập & Tiết kiệm			Polyester PPI		

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô Của Hoa Kỳ & Giá Bông
Tháng 11 2025

Dữ Liệu Kinh Tế Vĩ Mô

Dữ Liệu Quý	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Quý Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Quý 4 năm 2024	Quý 1 năm 2025	Quý 2 năm 2025	Đơn Vị	Nguồn
Tăng Trưởng GDP Thực của Hoa Kỳ	3.1%	2.4%	-0.6%	3.8%	1.9%	-0.6%	3.8%	% Thay Đổi Quý/Quý	Bộ Thương Mại

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 10	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Đơn Vị	Nguồn
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Sản Xuất	52.0	49.0	48.7	48.8	48.7	49.1	48.7	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Phi Sản Xuất	55.2	51.7	50.9	51.5	52.0	50.0	52.4	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Niềm Tin Tiêu Dùng	104.5	99.0	96.7	96.0	97.8	95.6	94.6	Chỉ Số	Conference Board
Thay Đổi trong Bảng Lương Phi Nông Nghiệp	312.0	122.2	64.2	29.3	-13.0	79.0	22.0	Nghìn việc làm	Bộ Thương Mại
Tỷ Lệ Thất Nghiệp	4.4%	4.2%	4.2%	4.2%	4.1%	4.2%	4.3%	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Lãi Suất của Hoa Kỳ									
Quỹ Liên Bang	3.1%	4.3%	4.3%	4.2%	4.3%	4.2%	4.1%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang
Trái Phiếu Kho Bạc Kỳ Hạn 10 Năm	3.3%	4.3%	4.3%	4.1%	4.3%	4.1%	4.1%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 8	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Đơn Vị	Nguồn
Tổng Hợp Các Chỉ Số Kinh Tế Hàng Đầu	109.0	99.8	98.8	98.6	98.4	98.9	98.4	Chỉ Số	Conference Board
Số Lượng Nhà Xây Mới	1.5	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	1.3	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	Bộ Thương Mại
Doanh Số Bán Nhà Hiện Tại	4.8	4.1	4.0	4.0	3.9	4.0	4.0	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	National Association of Realtors

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 8	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Đơn Vị	Nguồn
Sản Xuất Công Nghiệp Hoa Kỳ	101.8	103.3	103.8	104.0	103.0	103.3	103.9	Chỉ Số, 2002=100	Cục Dự Trữ Liên Bang
Xơ Polyester PPI	143.7	156.1	156.6	156.3	155.8	156.3	156.9	Chỉ Số, Tháng 12 2023=100	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 7	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Đơn Vị	Nguồn
Số Kiện Bông Quy Đổi của Xuất Khẩu Vải và Sợi Bông Mỹ	2.8	1.8	1.9	1.9	1.9	1.9	2.0	triệu kiện 480lb	USDA ERS

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 7	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Đơn Vị	Nguồn
Tỷ Lệ Tồn Kho/Xuất Khẩu của Nhà Máy tại Hoa Kỳ	1.6	1.7	1.7	1.6	1.6	1.7	1.6	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

Dữ Liệu Bán Lẻ

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 8	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Đơn Vị	Nguồn
Chi Tiêu Tiêu Dùng Thực Tế của Hoa Kỳ									
Tất Cả Hàng Hóa và Dịch Vụ	3.9%	3.0%	2.8%	2.6%	2.5%	2.5%	2.7%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	8.9%	5.4%	6.9%	7.3%	5.7%	7.3%	9.0%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
Chỉ Số Giá Tiêu Dùng									
Tổng Quan	4.4%	2.7%	2.6%	2.8%	2.7%	2.7%	2.9%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	2.1%	0.3%	-0.4%	-0.2%	-0.4%	-0.4%	0.0%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 7	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Đơn Vị	Nguồn
Tỷ Lệ Tồn Kho/Doanh Số Bán Lẻ									
Cửa Hàng May Mặc và Phụ Kiện	2.6	2.3	2.3	2.3	2.2	2.2	2.2	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Nhà Bán Buôn Quần áo	2.4	2.1	2.1	2.0	2.0	2.0	2.0	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

return to text

Cập Nhật Thị Trường Bông

Dữ Liệu Bông và Tiền Tệ Theo Ngày

Tháng 11 2025

Dữ Liệu Giá Bông Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Đơn Vị	Nguồn
Thị Trường NY Kế Cận	86.5	66.6	65.6	65.0	65.8	64.7	64.5	xu/lb	ICE
Chỉ Số A	97.8	78.4	77.9	77.4	78.6	77.9	76.0	xu/lb	Cotlook

Dữ Liệu Tiền Tệ Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Đơn Vị	Nguồn
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	119.93	122.48	120.96	120.72	120.92	120.54	120.70	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Tiền Tệ Châu Á									
Nhân dân tệ Trung Quốc	6.91	7.16	7.17	7.15	7.19	7.14	7.12	Nhân dân tệ Trung Quốc/USD	Reuters
Rupee Ấn Độ	80.61	84.08	86.71	88.26	87.74	88.26	88.79	Rupee Ấn Độ/USD	Reuters
Yên Nhật	134.45	145.97	146.12	148.15	147.40	147.08	149.98	Yên Nhật/USD	Reuters
Rupee Pakistan	236.53	276.51	281.92	281.45	282.55	281.60	280.20	Rupee Pakistan/USD	Reuters
Tiền Tệ Bắc & Nam Mỹ									
Real Brazil	5.30	5.31	5.49	5.40	5.48	5.41	5.32	Real Brazil/USD	Reuters
Đô Canada	1.33	1.37	1.38	1.38	1.38	1.38	1.40	CAD/USD	Reuters
Peso Mexico	19.25	18.55	18.87	18.55	18.60	18.68	18.38	Peso Mexico/USD	Reuters
Tiền Tệ Châu Âu									
Bảng Anh	0.78	0.79	0.74	0.74	0.75	0.74	0.74	Bảng Anh/USD	Reuters
Euro	0.91	0.92	0.86	0.86	0.86	0.85	0.85	Euro/USD	Reuters
Franc Thụy Sĩ	0.90	0.88	0.81	0.80	0.81	0.80	0.80	Franc Thụy Sĩ/USD	Reuters
Lira Thổ Nhĩ Kỳ	22.98	30.50	40.21	41.20	40.66	41.25	41.69	Lira Thổ Nhĩ Kỳ/USD	Reuters

return to text

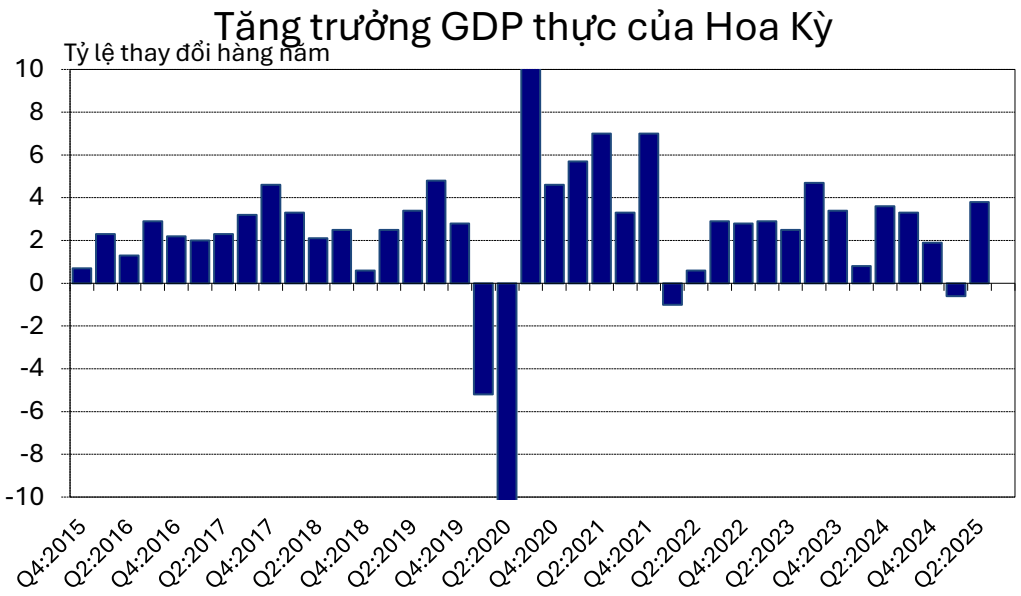

Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

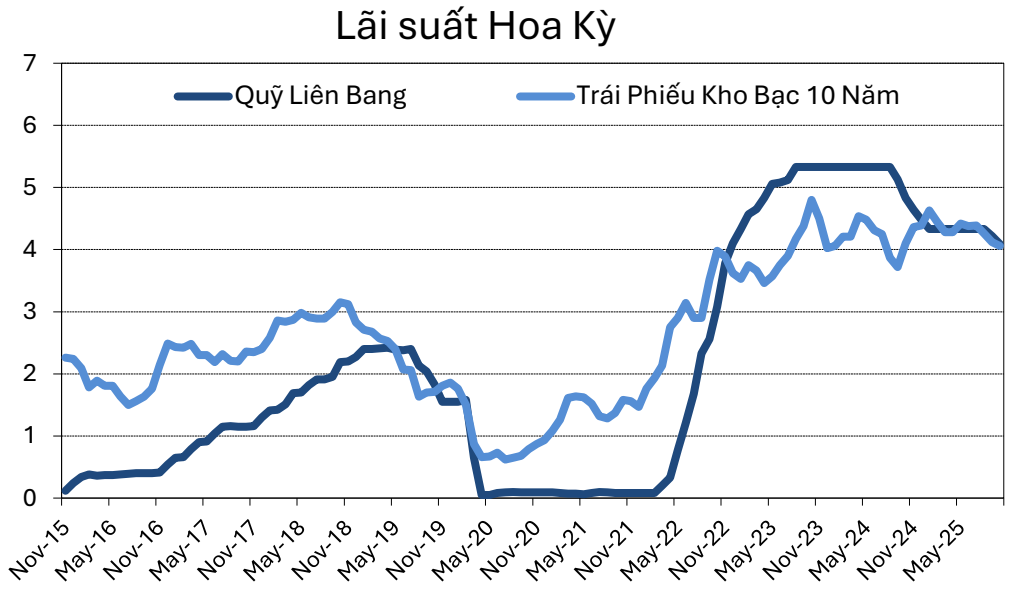

Nguồn: Bộ Thương mại

Quay lại văn bả

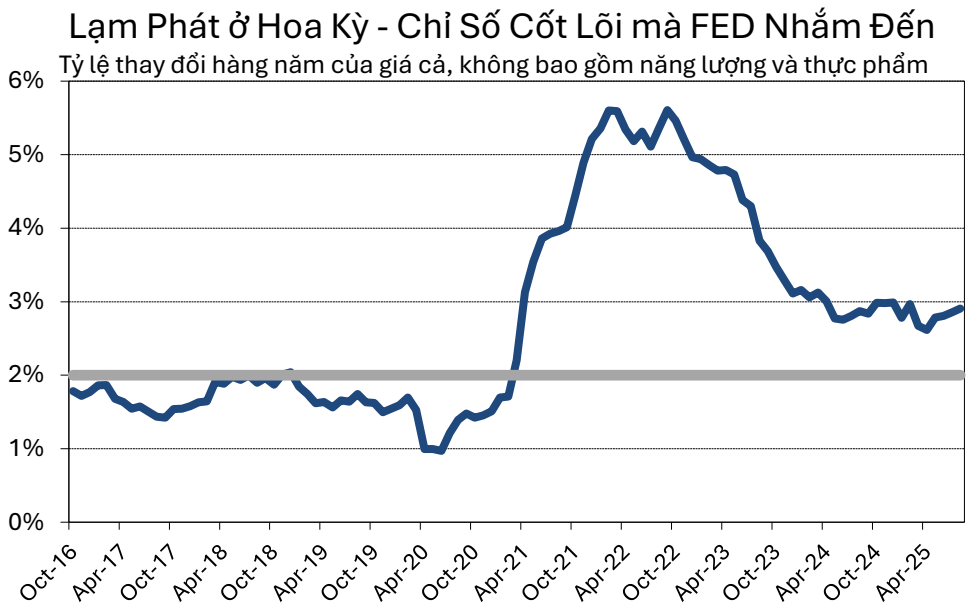

Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Lưu ý: Mục tiêu lạm phát chính thức của Cục Dự trữ Liên bang là 2%.

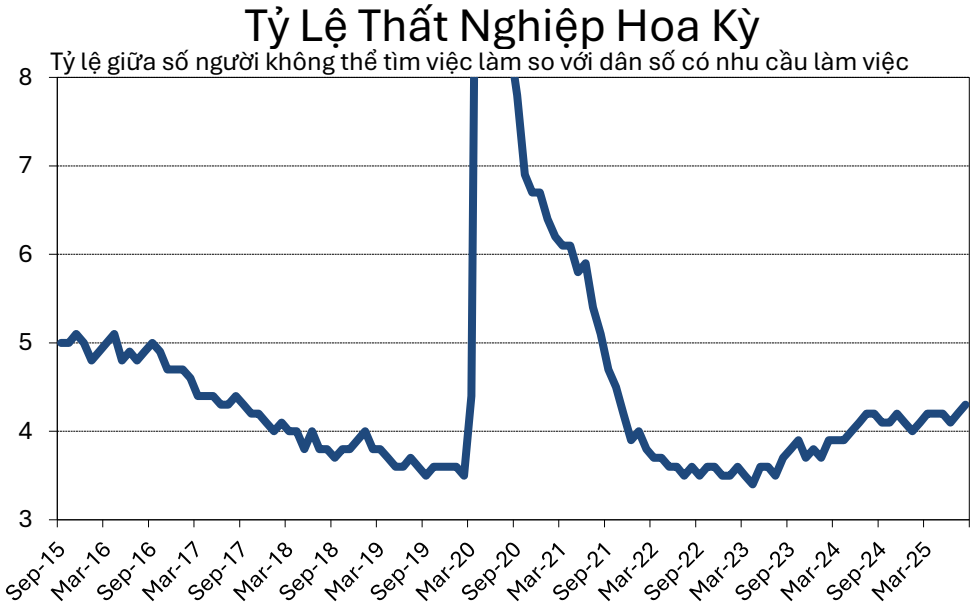

Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Ngoài việc kiểm soát giá, nhiệm vụ của Cục Dự trữ Liên bang còn yêu cầu theo đuổi mức độ việc làm bền vững tối đa.

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Quay lại văn bả

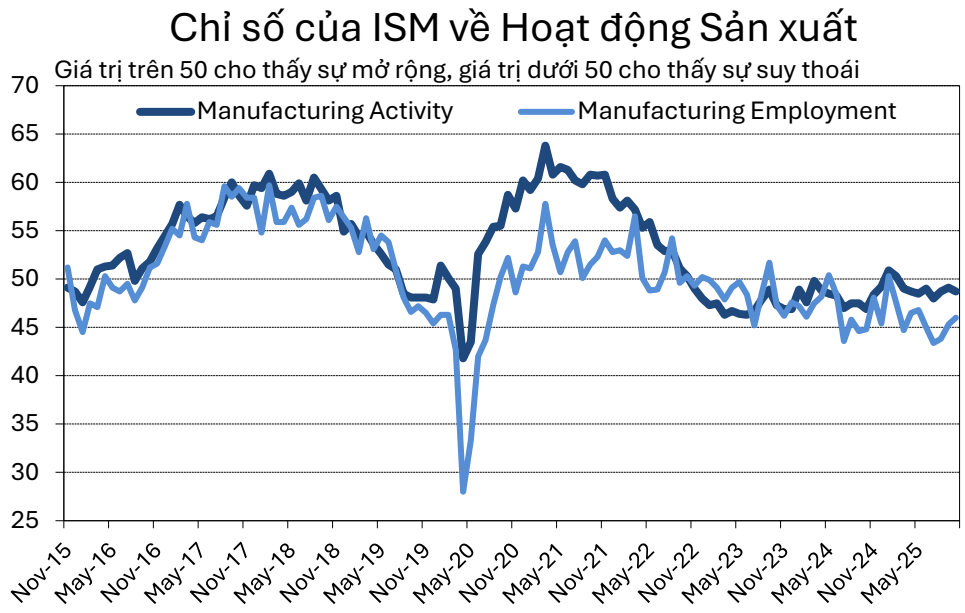

Nguồn: Institute for Supply Chain Management

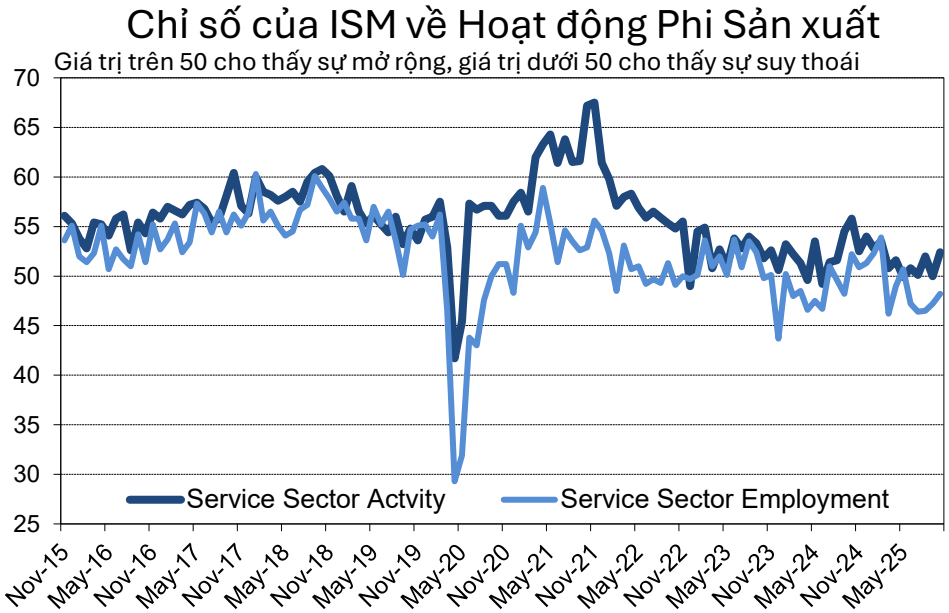

Nguồn: Institute for Supply Chain Management

Quay lại văn bả

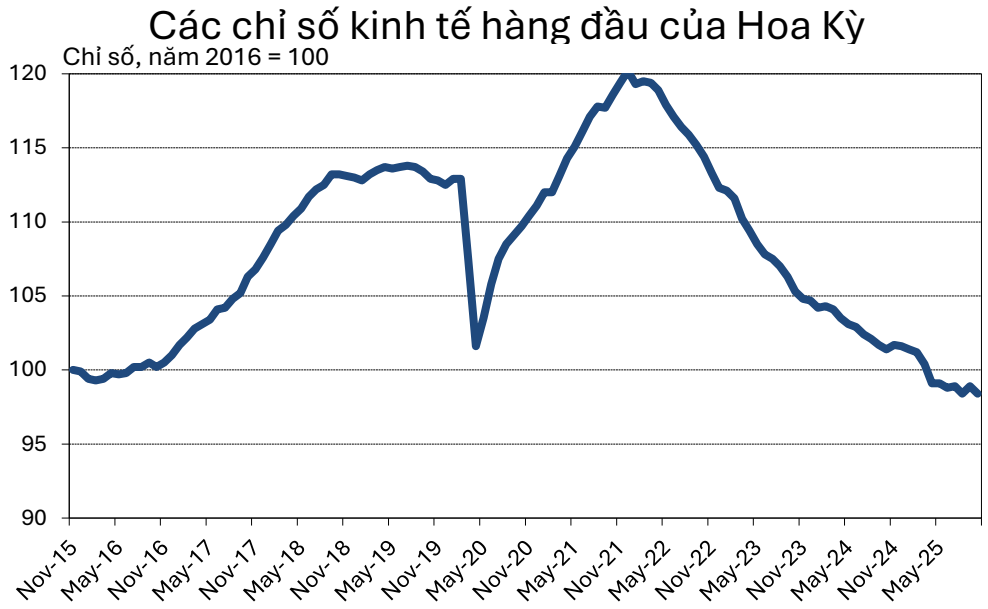

Nguồn: The Conference Board

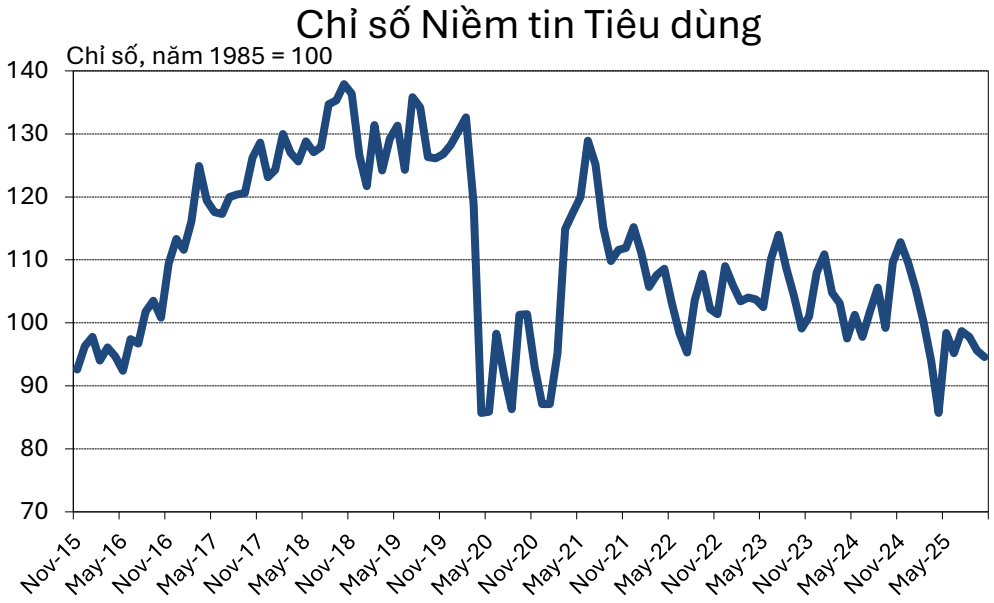

Nguồn: The Conference Board

Quay lại văn bả

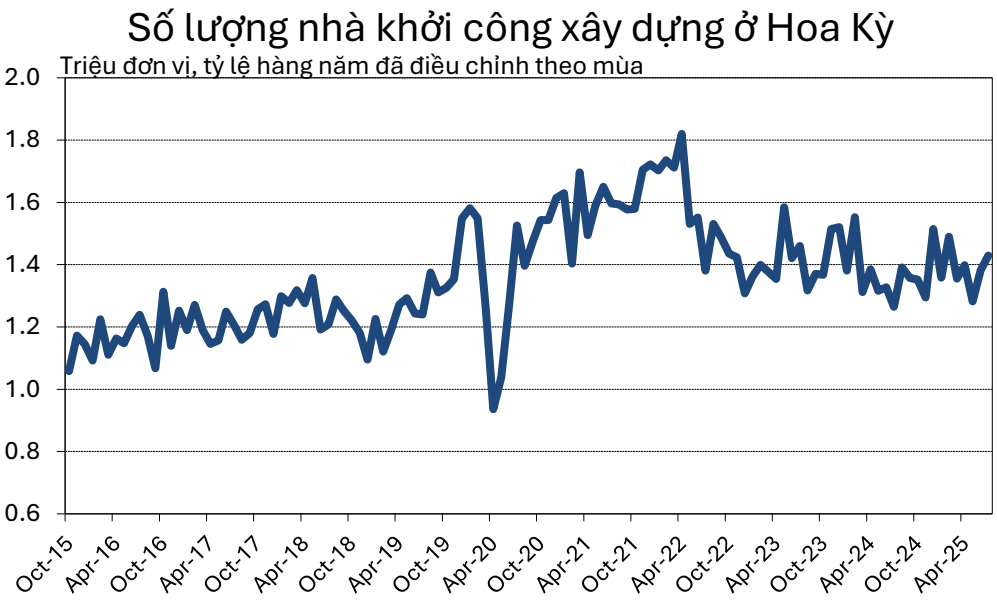

Nguồn: Bộ Thương mại

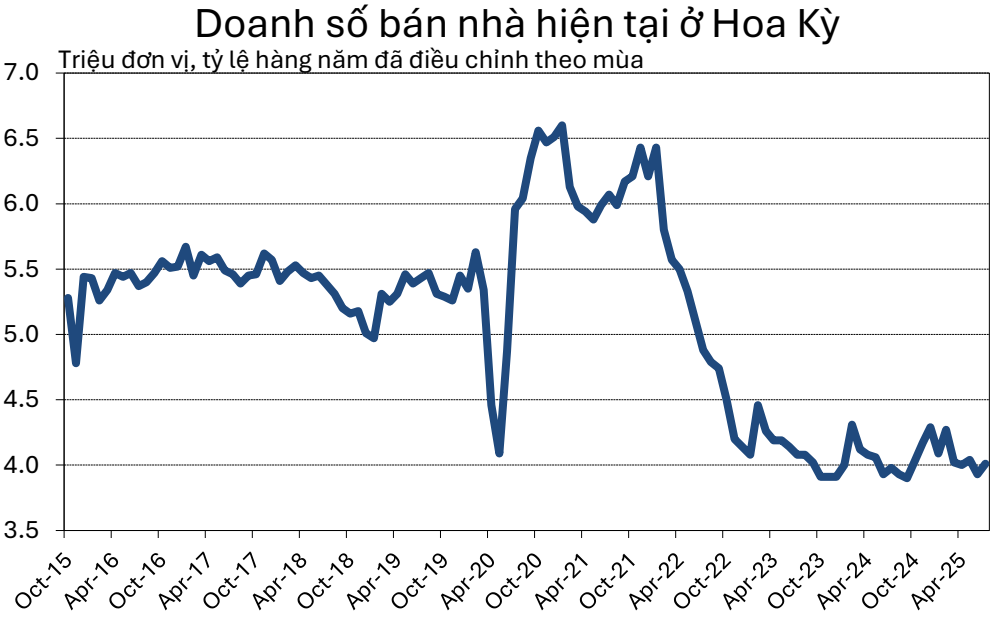

Nguồn: Bộ Thương mại

Quay lại văn bả

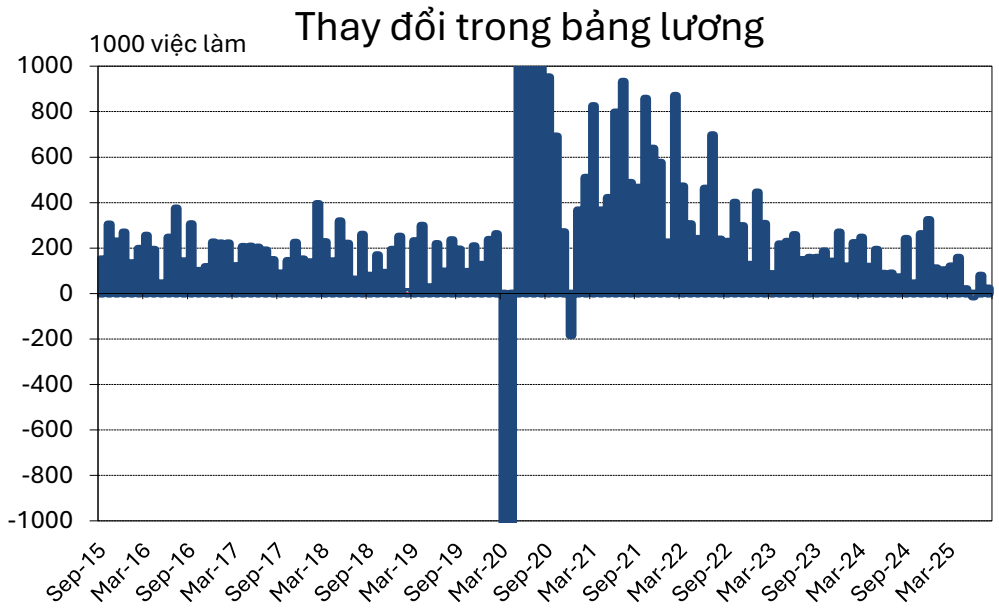

Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

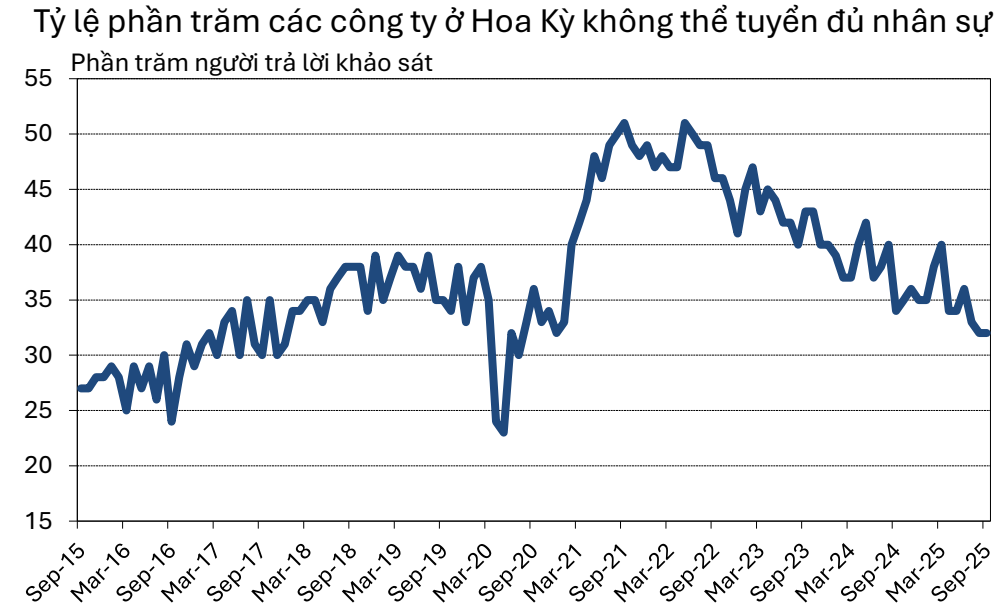

Nguồn: Liên đoàn Kinh doanh Độc lập Quốc gia

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Quay lại văn bả

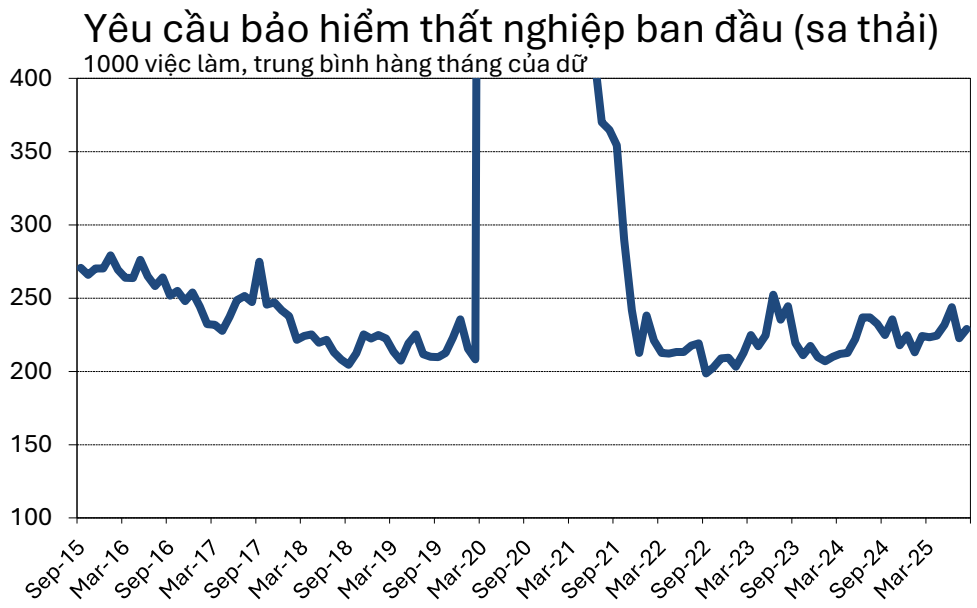

Nguồn: Bộ Lao động
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

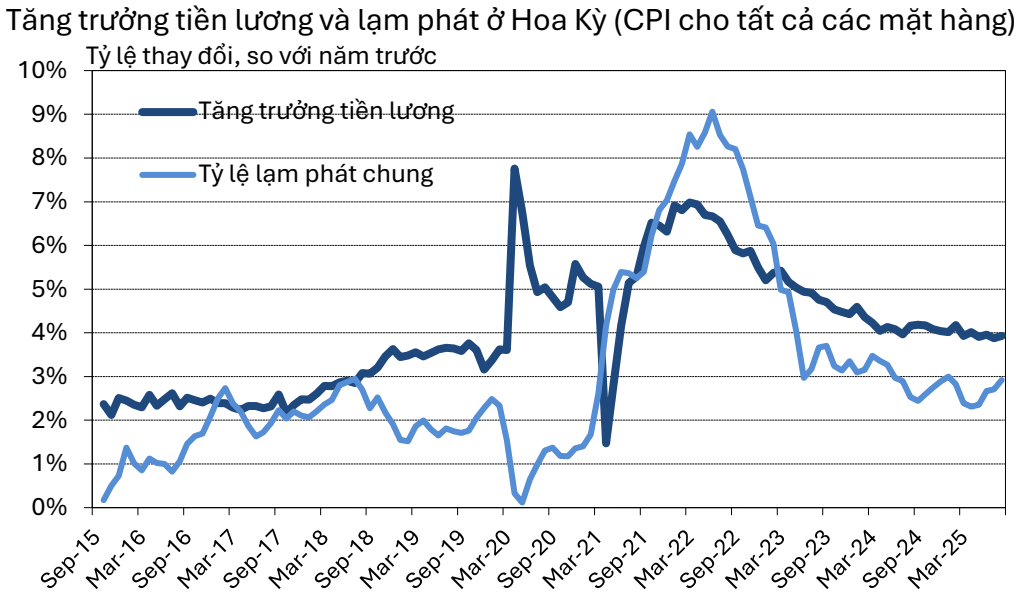

Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Quay lại văn bả

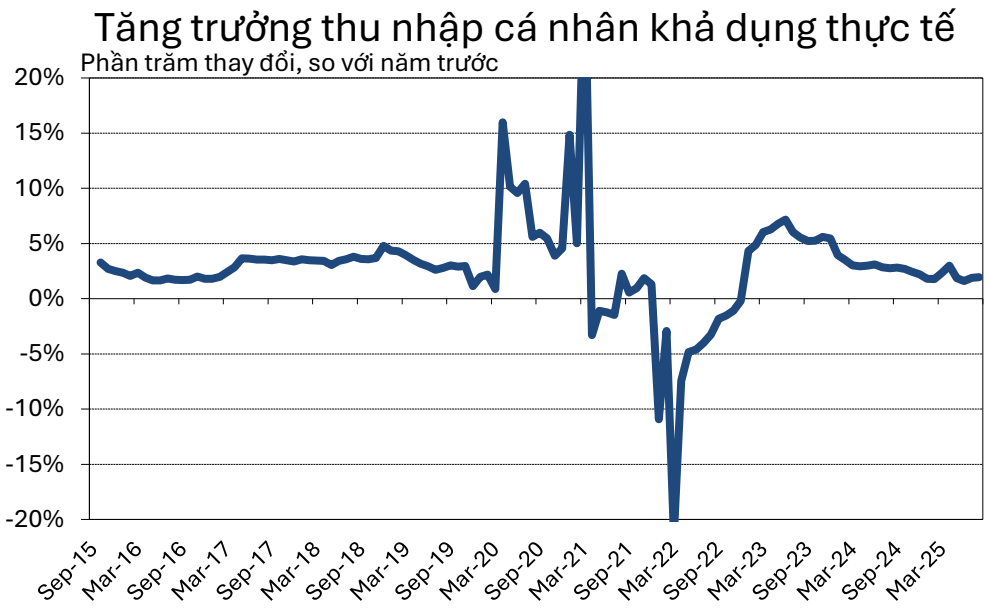

Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Nguồn: Cục Thống kê Lao động
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Quay lại văn bả

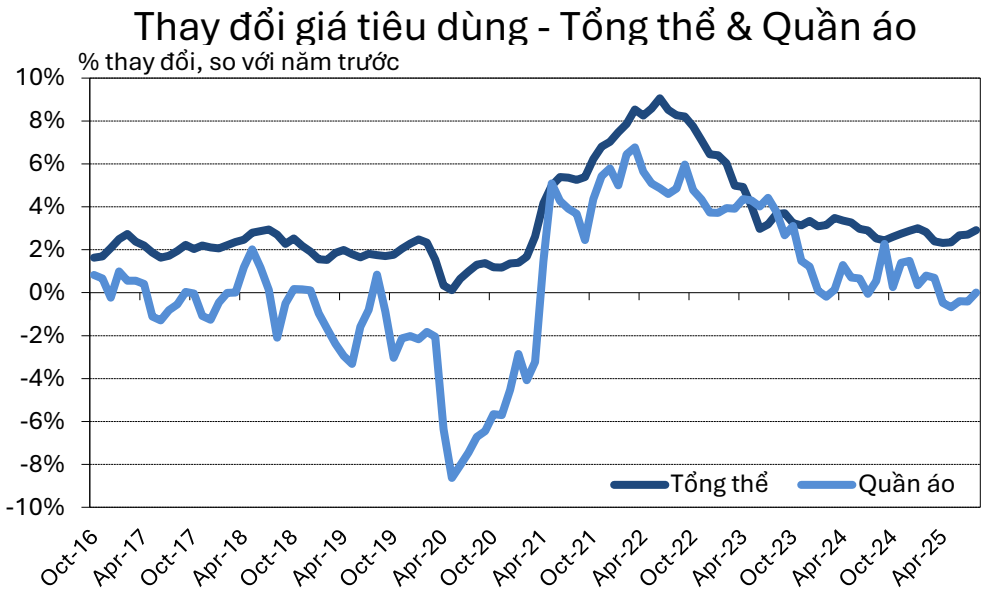

Nguồn: Cục Thống kê Lao động

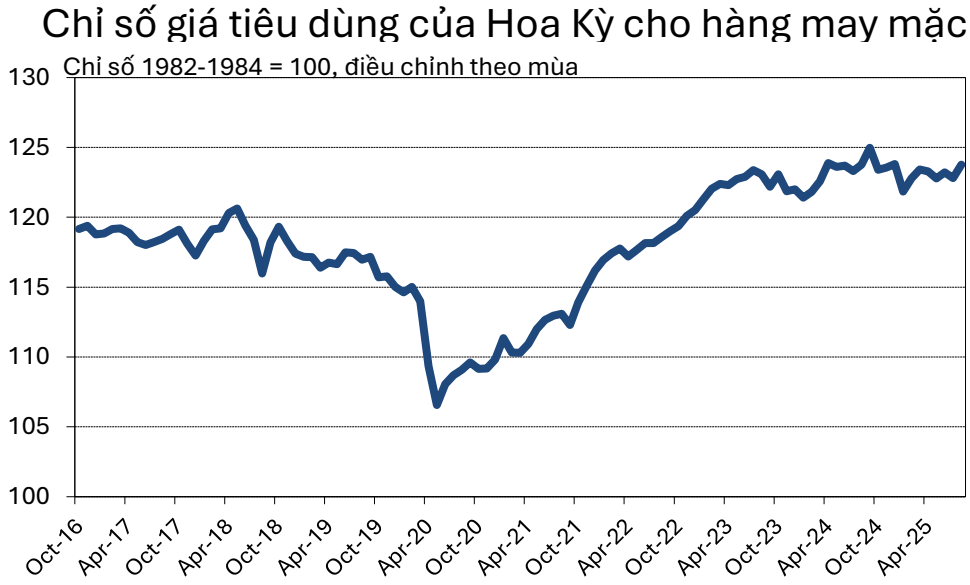

Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Quay lại văn bả

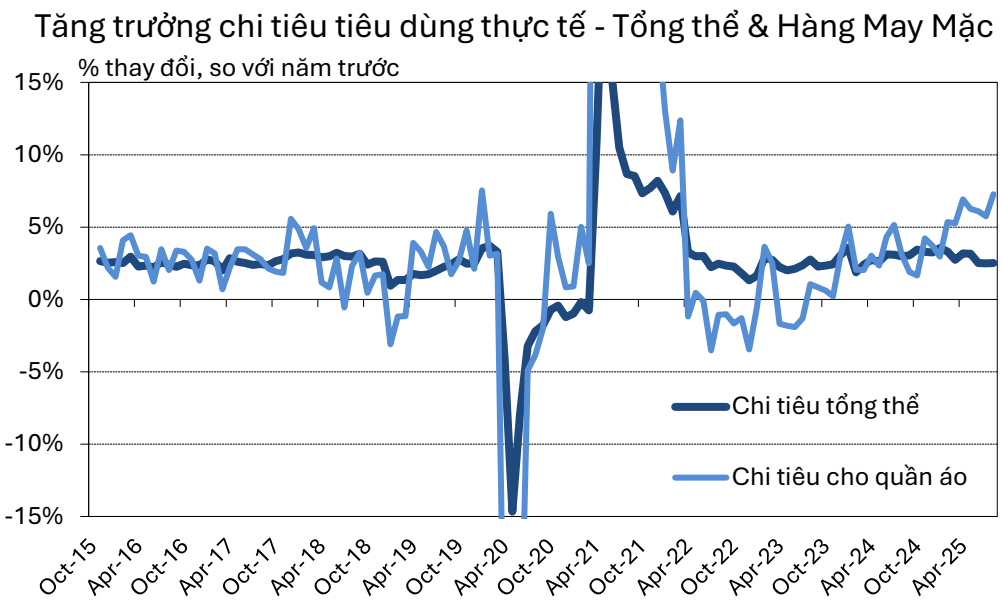

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

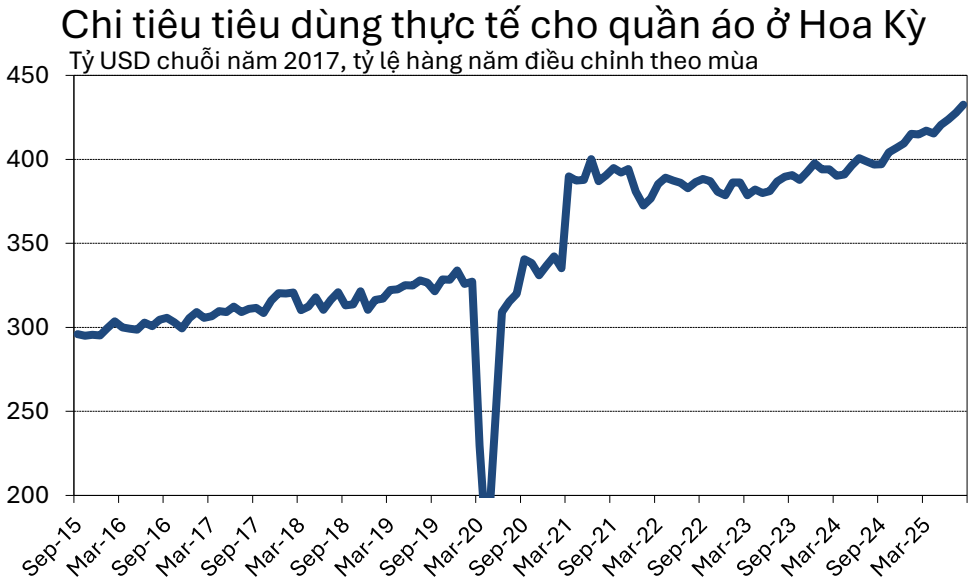

Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Quay lại văn bả

Tỷ lệ tồn kho bán lẻ so với doanh số bán hàng ở Hoa Kỳ

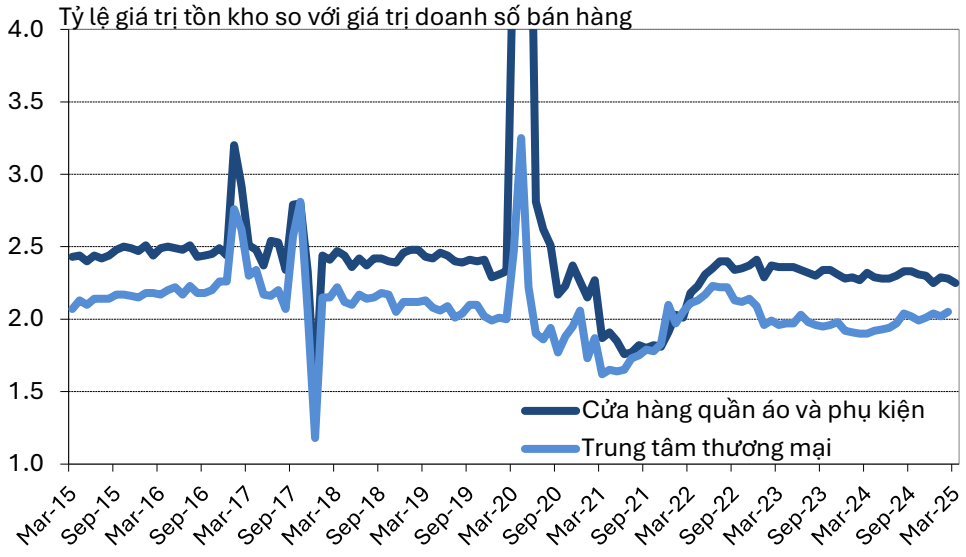

Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tồn kho/doanh số của nhà bán buôn quần áo ở Hoa Kỳ

Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Quay lại văn bả

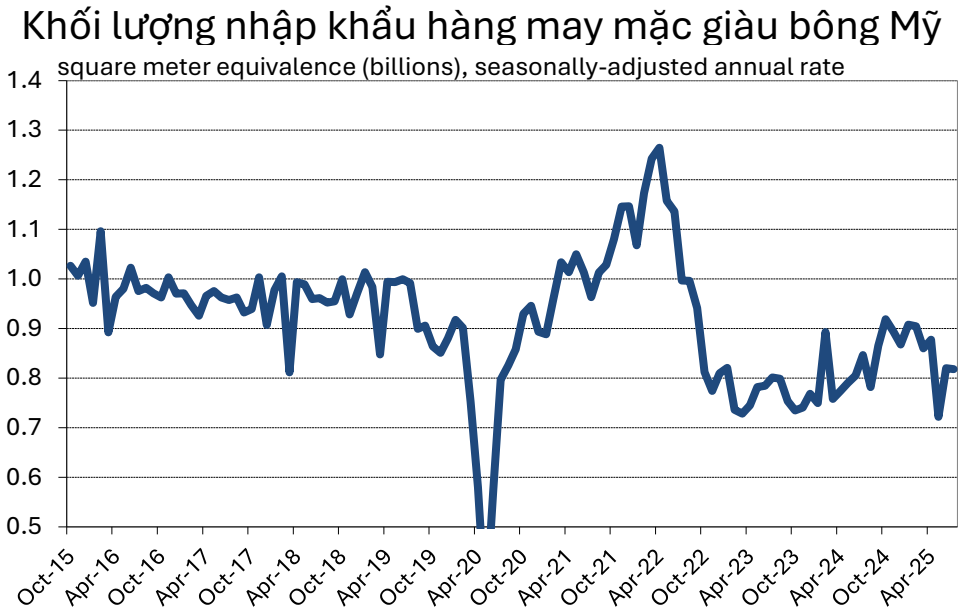

Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

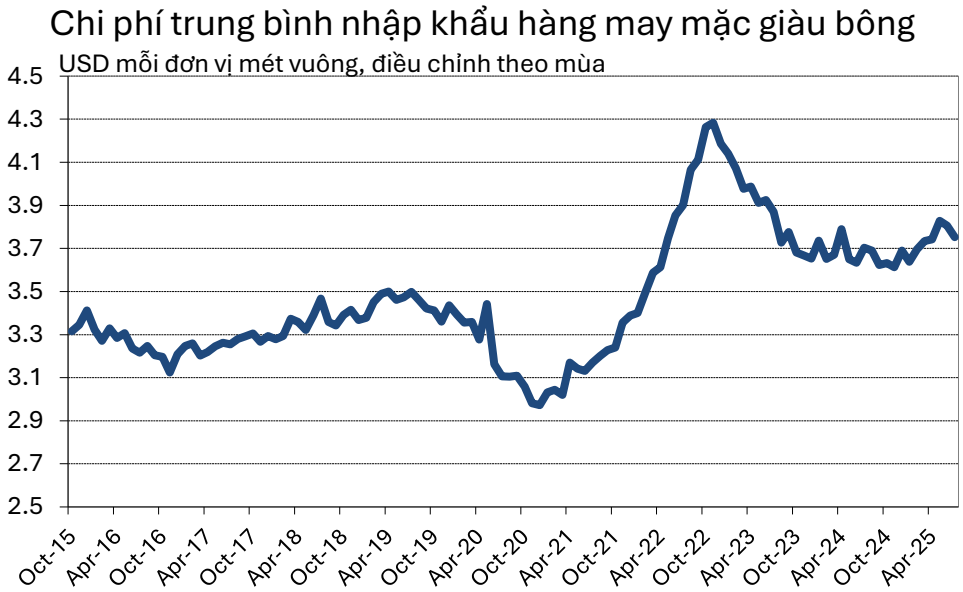

Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

Quay lại văn bả

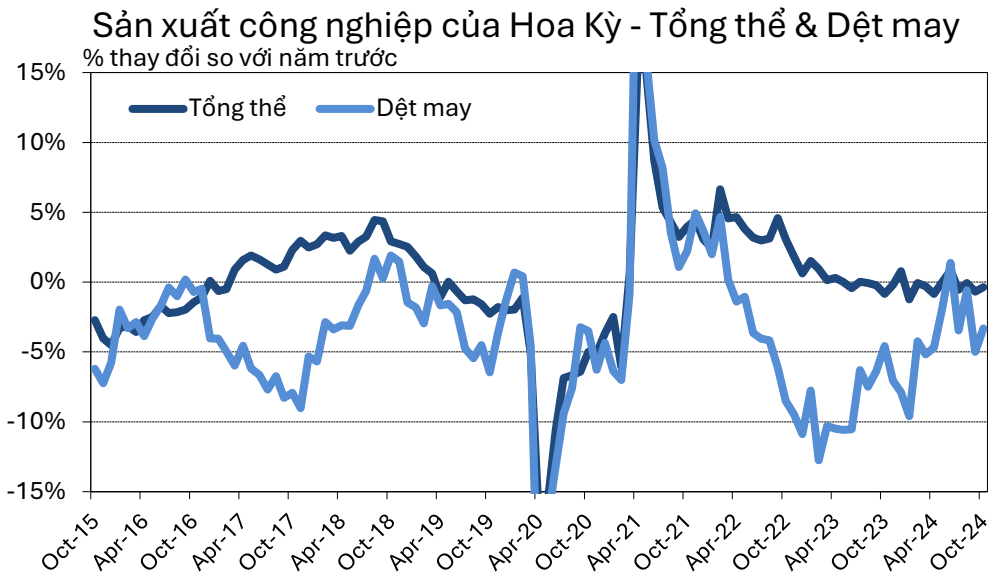

Nguồn: Bộ Thương mại
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Quay lại văn bả

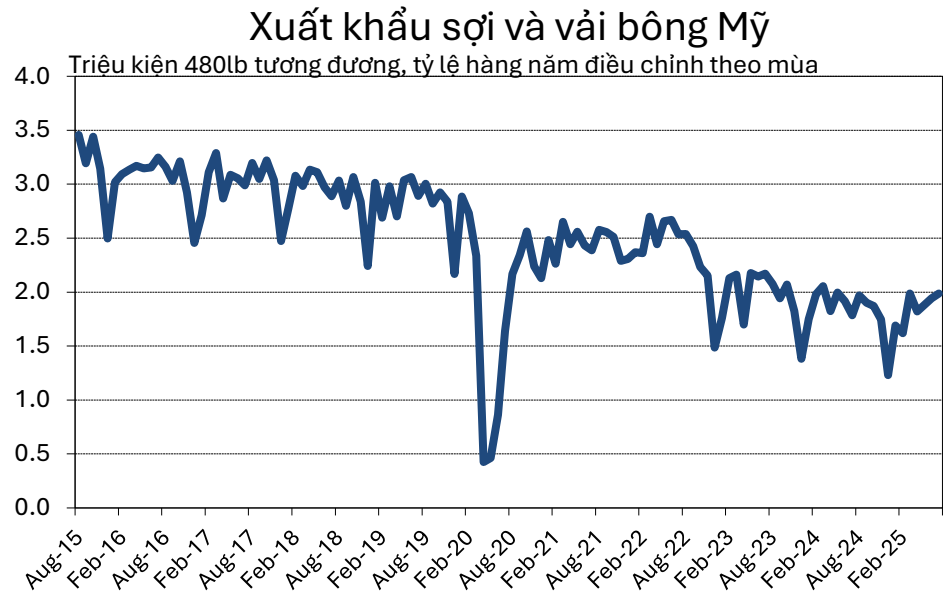

Nguồn: USDA

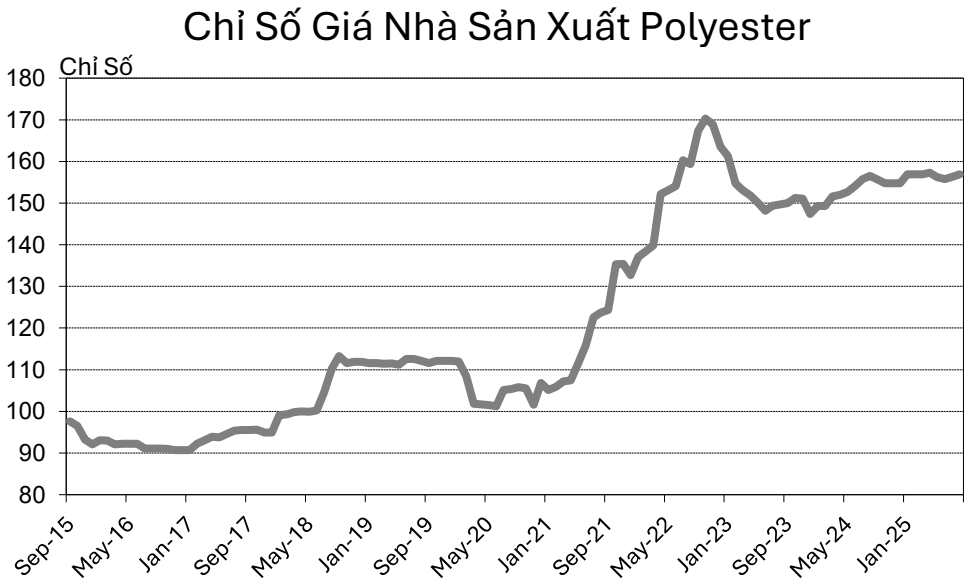

Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Quay lại văn bả

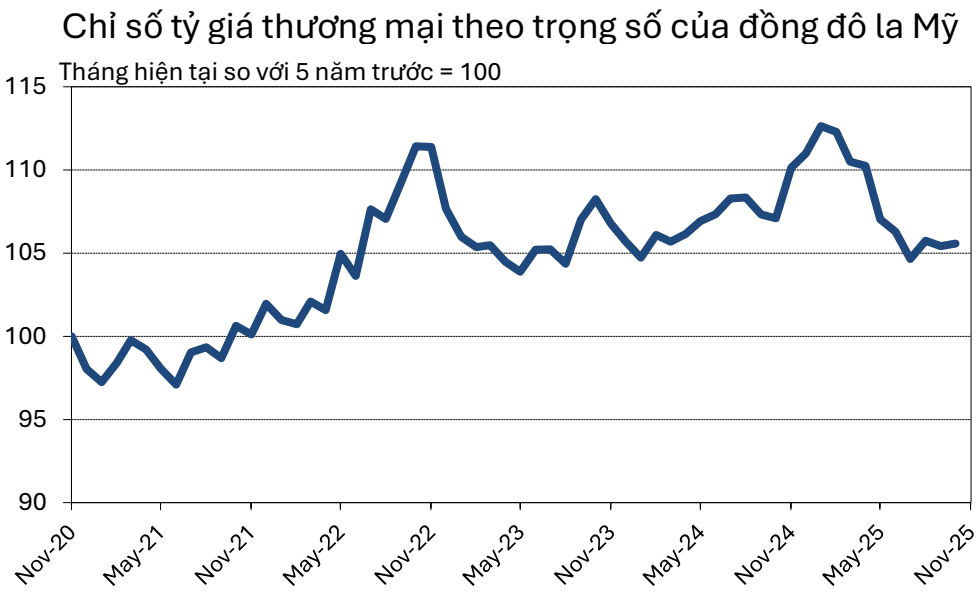

Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

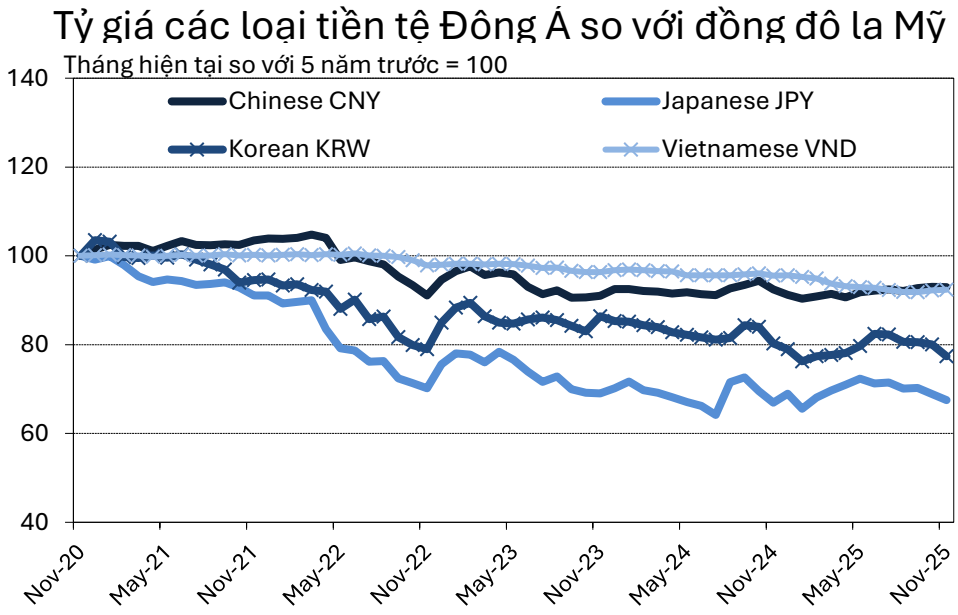

Nguồn: Reuters

Quay lại văn bả

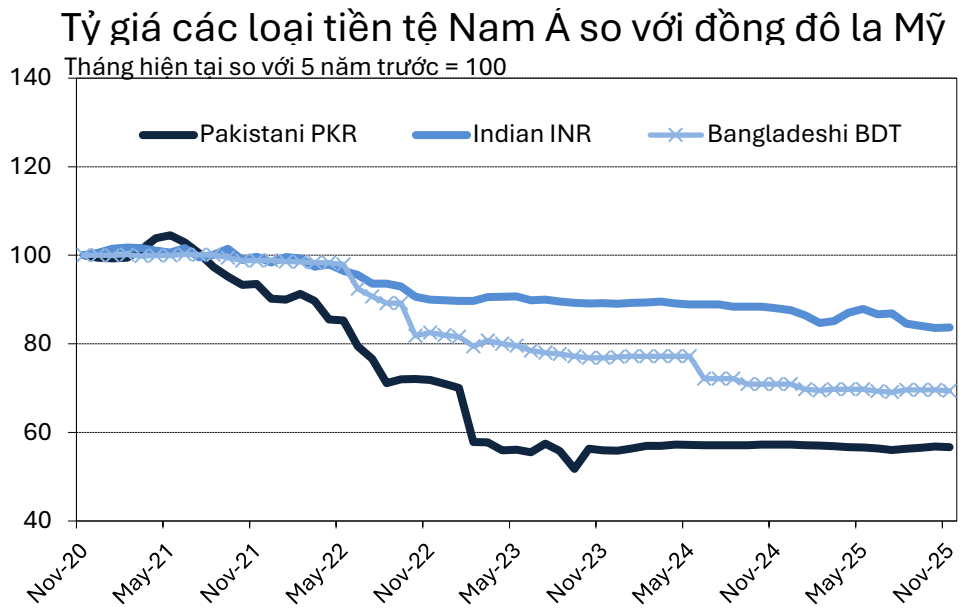

Nguồn: Reuters

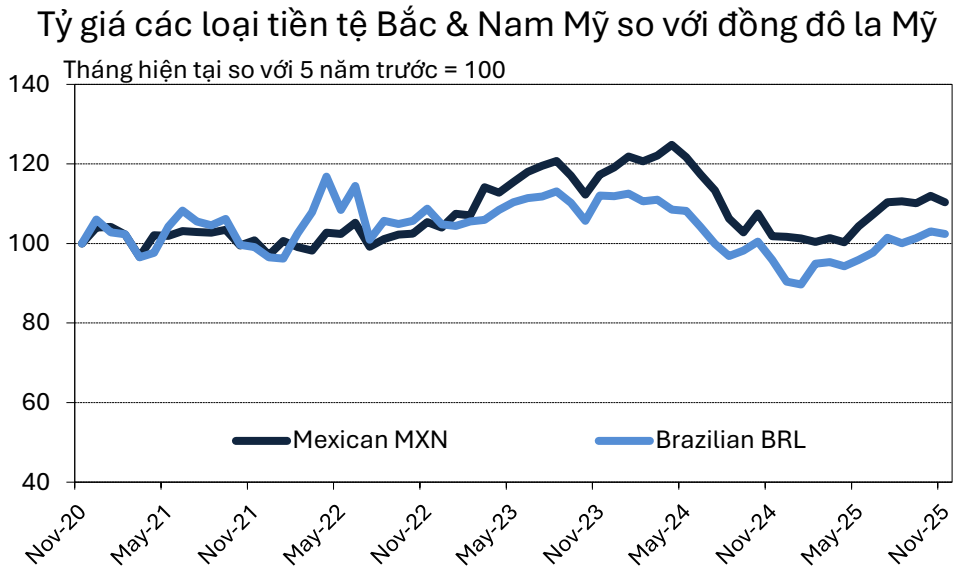

Nguồn: Reuters

Quay lại văn bả

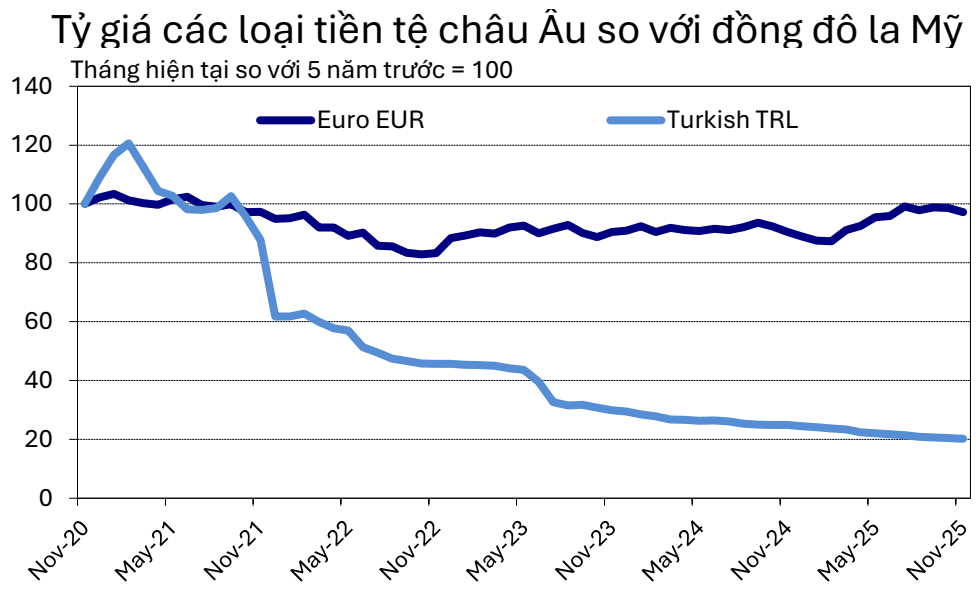

Nguồn: Reuters

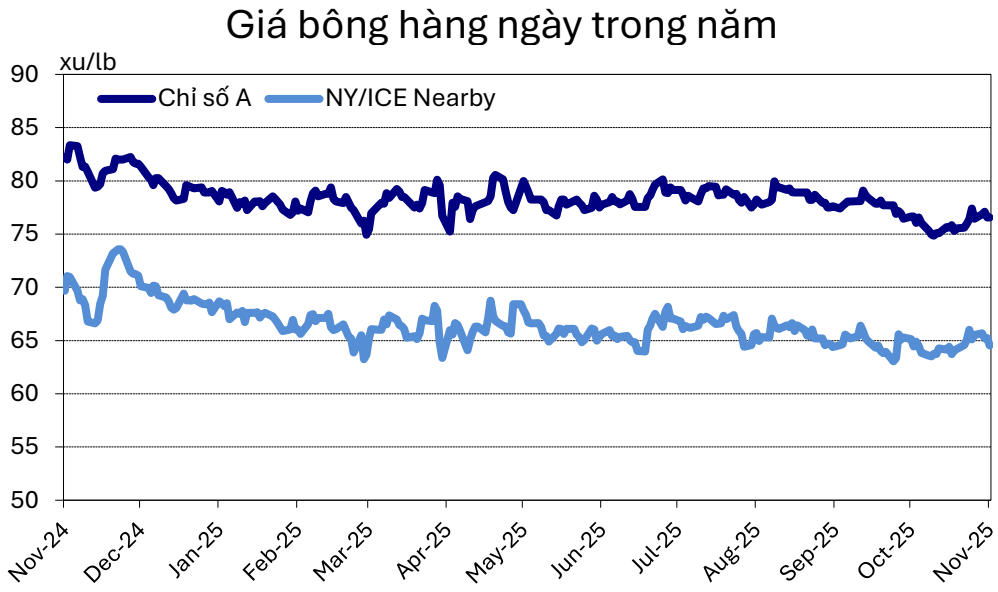

Nguồn: Cotlook, Reuters

Lưu ý: Để biết thêm thông tin về cung, cầu và giá cả bông, vui lòng tham khảo

Báo Cáo Kinh Tế Hàng Tháng

Quay lại văn bả